ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 35 /2021/QĐ-UBND	*Long An, ngày 21 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 31/12/2019 và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 22/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5605/TTr-STNMT ngày 06/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh, như sau:

Tại Phần B, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở và PHỤ LỤC III BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP.

(đính kèm Phụ lục I, II, III)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/9/2021 và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh và các địa phương tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- BTV.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Trung tâm PVHCC;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Út

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / 9 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

1. HUYỆN ĐỨC HÒA: Bổ sung nội dung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
Phần I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**									
33	Đường nội bộ cụm công nghiệp Hoàng Gia, xã Mỹ Hạnh Nam	Các tuyến đường nội bộ					250.000	250.000	250.000	142.000
34	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông (chỉnh trang)	Các tuyến đường nội bộ					210.000	230.000	210.000	142.000

2. HUYỆN TÂN TRỤ: Sửa đổi, Bổ sung nội dung như sau:

a) Tại Tiểu Mục II, Mục C Phần I. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
II	**Các đường chưa có tên**							
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Cao Thị Mai	200.000	220.000	200.000			

b) Tại Mục B và Mục C Phần I. Bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**							
14	Đường Nguyễn Hoàng Anh		200.000	220.000	200.000	200.000	220.000	200.000
15	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường				200.000	220.000	200.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**							
I	**Các đường có tên**							

			ĐƠN GIÁ (đồng/m²)					
			THỊ TRẤN			XÃ		
			CHN	CLN	NTS	CHN	CLN	NTS
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ)				170.000	185.000	170.000

3. HUYỆN THẠNH HÓA: Bổ sung, bãi bỏ nội dung như sau:

a) Tại Mục C Phần I. Bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
Phần I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**									
6	Đường tuần tra biên giới tỉnh	Kênh Maren mới - Giáp ranh thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hoá					120.000	130.000	120.000	120.000

b) Tại Phần II. Bãi bỏ STT2. Kênh Dương Văn Dương *(Lý do: Thực tế đã hình thành đường GTNT bê tông với nền đường ≥3m, mặt đường rộng từ 2,5m -3m).*

4. HUYỆN TÂN THẠNH: Sửa đổi, bãi bỏ nội dung như sau:

a) Tại Phần I và Phần II. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
Phần I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG										
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**									

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)							
			THỊ TRẤN				XÃ			
			CHN	CLN	NTS	RSX	CHN	CLN	NTS	RSX
1	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	ĐT 829 (TL 29)-Cầu cà Nhíp (kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi)	214.000	235.000	214.000	142.000				
4	ĐT 829 (TL29)	Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành	214.000	235.000	214.000	142.000				
Phần II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH										
6	Kênh trung ương (bờ Nam) xã Tân Hòa						80.000	88.000	80.000	80.000

b) Tại Phần II. Bãi bỏ các vị trí : STT1. Bờ Bắc kênh Dương Văn Dương; STT 2. Kênh 7 Thước (bờ Nam); STT3. Kênh 79 (bờ Nam), STT 4. Kênh Quận, Kênh nông nghiệp (bờ Tây); STT 5. Kênh 12 (bờ đông) các xã Tân Hòa, Tân Bình, Kiến Bình; STT7. Kênh trung ương (bờ bắc) *(Lý do: các bờ kênh trên hiện trạng đã hình thành đường giao thông nông thôn có nền đường ≥3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông)).*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Út

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / 9 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

1. THÀNH PHỐ TÂN AN: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

a) Tại Mục D Phần I. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường liên phường, xã**			
25	Nguyễn Văn Nhâm (đường đê Phường 5-Nhơn Thạnh Trung)	Ranh Nhơn Thạnh Trung-Cống ông Dặm		1.640.000
II	**Các đường khác**			
2	**Phường 2**			
7	Lê Văn Hiếu	Huỳnh Thị Mai-Bạch Đằng	7.900.000	
21	Trần Kỳ Phong	Sương Nguyệt Anh-QL62	4.910.000	
		Đoạn nhánh đến Hẻm 21	3.690.000	
24	Trang Văn Nguyên	Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ phường 2	16.900.000	
		Hết ranh chợ Phường 2-cuối hẻm	5.720.000	
		Cách đường còn lại trong khu chợ Phường 2	16.900.000	
26	Nguyễn Thị Rành	Hùng Vương-Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh)-Phường 4	5.270.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
27	Dương Văn Hữu	Sương Nguyệt Anh-Trịnh Quang Nghị	4.210.000	
28	Nguyễn Văn Tây	Sương Nguyệt Anh-Trịnh Quang Nghị	4.560.000	
4	**Phường 4**			
10	Huỳnh Thị Thanh	Đường số 1-Nguyễn Cửu Vân	5.630.000	
17	Lê Công Trình	Sương Nguyệt Anh-Trịnh Quang Nghị	5.850.000	
6	**Phường 6**			
12	Nguyễn Văn Hiệp	QL 62- Khu dân cư Kiến Phát	4.680.000	
14	**Xã Nhơn Thạnh Trung**			
9	Đường nối Tập đoàn 6	Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên-đường Lê Thị Trăm)		680.000
10	Lê Văn Yên	Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu)		1.820.000

b) Tại Mục E Phần I. Bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**			
21	Khu tái định cư số 1 Phường Khánh Hậu	Đường: D1, D3 và đường số 1, 2, 3, 4	3.503.000	
		Đối với các lô góc	4.203.600	

2. HUYỆN BẾN LỨC: Sửa đổi, Bổ sung nội dung như sau:

a) Tại Phần I. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
17	Đường Lê Văn Vịnh	QL 1A-Mai Thị Non	7.610.000	
II	**Các đường chưa có tên**			
11	Xã Bình Đức			
11.2	Đường Vàm Thủ Đoàn			500.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
21	Khu dân vượt lũ xã Bình Đức	Ấp Kênh Ngay		840.000

b) Tại Phần I. Bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
2	Đường Long Bình	QL 1A- ĐT 830C		1.060.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
13	Đường Trần Thế Sinh	QL 1A - ĐT 830C	2.100.000	2.100.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
3	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Đường Nguyễn Minh Trung		10.140.000
7	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (giai đoạn 2)	Đường số 1, 3, 8		10.140.000
		Đường số 5, 6, 7, 9		7.610.000
		Đường số 4		8.120.000
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh		10.140.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
24	Khu dân cư Đường số 10	Đường số 8		8.880.000
		Đường số 9		8.120.000
		Các đường còn lại		7.610.000
25	Khu dân cư và tái định cư Leadgroup	Đường số 3, đường số 5		6.290.000
		Các đường còn lại		4.190.000

3. HUYỆN ĐỨC HÒA: Sửa đổi, Bổ sung nội dung sau:

a) Tại Mục E Phần I. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
9	Đường nội bộ khu dân cư-phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.600.000

b) Tại Mục E Phần I. Bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
35	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Minh Trường, xã Đức Hòa Đông	các tuyến đường nội bộ		2.400.000
36	Đường nội bộ khu tái định cư IDICO, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.600.000
37	Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ …ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
38	Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ, xã Hựu Thạnh	các tuyến đường nội bộ		2.100.000
39	Đường nội bộ dự án khu dân cư Long Thịnh Sao Vàng, xã Hòa Khánh Đông	các tuyến đường nội bộ		2.300.000
40	Đường nội bộ khu dân cư dành cho người có thu nhập thấp Thanh Long, xã Đức Lập Thượng	các tuyến đường nội bộ		2.100.000
41	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông (chỉnh trang)	các tuyến đường nội bộ		1.800.000

4. HUYỆN TÂN TRỤ: Sửa đổi, bổ sung nội dung như sau:

a) Tại Mục C Phần I. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ…ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
II	**Các đường chưa có tên**			
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ	Đường Nguyễn Trung Trực - đường Cao Thị Mai	2.300.000	

b) Tại Phần I. Bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ…ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
14	Đường Nguyễn Hoàng Anh		2.000.000	2.000.000
15	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường		6.000.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ…ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	ĐT 832 – đường dân sinh (ĐT 832 cũ)		1.500.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
4	Khu tái định cư Khu công nghiệp An Nhựt Tân	Đường tỉnh 833D, đường số 6		3.200.000
		Đường số: 1, 2, 3, 4, 5		3.000.000
5	Khu dân cư chợ Tân Trụ (Chợ Bình Hòa)	Đường tỉnh 833	3.650.000	
		Đường Nguyễn Trung Trực	4.800.000	
		Đường N1, N2, N3, D1, D2	3.360.000	

5. HUYỆN THỦ THỪA: Bổ sung nội dung sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
29	Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa	Đường số 10	3.380.000	
		Đường 4B	3.050.000	
30	Khu nhà vườn bên sông	Đường số: 01, 02, NB 27	3.940.000	
		Đường số: 03, 04, 05, NB4, NB9, NB10, NB11, NB12, NB 13, NB 14, NB 15, NB 16, NB 17, NB 18, NB 19, NB 20, NB 21, NB 22, NB 23, NB 24, NB 25, NB 26	3.380.000	
31	Khu tái định cư thị trấn Thủ Thừa	Đường số 1, đường số 2	3.940.000	
		Đường số 03, Đường: NB1, NB2, NB3, NB4, NB5, NB6, NB7, NB8	3.380.000	
32	Khu dân cư Thương mại Lý Sơn -Lý Hải	Đường số 10, Quốc lộ N2, Đường công cộng (cặp kênh Bo Bo)		2.600.000
		Đường tỉnh 818		2.400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 13, 14		2.000.000
		Các đường nội bộ còn lại		2.000.000

6. HUYỆN CẦN GIUỘC: Bổ sung nội dung sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
26	Khu dân cư-tái định cư và nhà ở công nhân Hải Sơn			4.210.000
27	Khu đô thị Đông Nam Á Long An			2.460.000
28	Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp thị trấn Cần Giuộc (Điểm dân cư thị trấn Cần Giuộc)		910.000	
29	Điểm dân cư xã Mỹ Lộc			700.000
30	Điểm dân cư xã Phước Lâm			700.000
31	Điểm dân cư xã Phước Hậu			700.000
32	Điểm dân cư xã Thuận Thành			700.000

7. HUYỆN THẠNH HÓA: Bổ sung, bãi bỏ nội dung sau:

a) Tại Mục C Phần I. Bổ sung nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
6	Đường tuần tra biên giới tỉnh	Kênh Maren mới - Giáp ranh thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hoá		360.000

b) Tại Phần II. Bãi bỏ STT 2 Kênh Dương Văn Dương (*Lý do: Thực tế đã hình thành đường GTNT bê tông với nền đường ≥3m, mặt đường rộng từ 2,5m -3m).*

8. HUYỆN TÂN THẠNH: Sửa đổi, bãi bỏ nội dung như sau:

a) Tại Phần I và Phần II. Sửa đổi nội dung:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ...ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	ĐT 829 (TL29) - Cầu Cà Nhíp kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi	2.890.000	
4	ĐT 829 (TL 29)	Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành	1.360.000	
Phần II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG				
6	Kênh trung ương (bờ Nam) xã Tân Hòa			180.000

b) Tại Phần II. Bãi bỏ các vị trí: STT1. Bờ Bắc kênh Dương Văn Dương; STT 2. Kênh 7 Thước (bờ Nam); STT3. Kênh 79 (bờ Nam), STT 4. Kênh Quận, Kênh nông nghiệp (bờ Tây); STT 5. Kênh 12 (bờ đông) các xã Tân Hòa, Tân Bình, Kiến Bình; STT7. Kênh trung ương (bờ bắc) *(Lý do: các bờ kênh trên hiện trạng đã hình thành đường giao thông nông thôn có nền đường ≥3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông)).*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Út

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC III
BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC III BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / 9 / 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG (VỊ TRÍ 1)

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
I	**THÀNH PHỐ TÂN AN**		
2	Cụm công nghiệp Tú Phương	Đường Phan Văn Tuấn (đường vành đai thành phố Tân An)	2.000.000
		Đường Nguyễn Văn Quá	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
II	**HUYỆN CẦN GIUỘC**		
1	KCN Đông Nam Á	ĐT 830	1.900.000
6	KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1)	Đường Tân Tập - Long Hậu	1.900.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Út